

# Báo cáo bông hàng tháng



Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

## CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số giá bông tăng trong tháng qua, nhưng tốc độ tăng tại Trung Quốc đã chậm lại.

- Giá hợp đồng kỳ hạn tháng 5 trên sàn NY/ICE (kỳ hạn gần) tăng từ mức quanh 65 xu/lb lên gần 70 xu/lb trong tháng qua.
- Hợp đồng kỳ hạn tháng 12 trên sàn NY/ICE tăng từ khoảng 69 xu/lb lên gần 75 xu/lb.
- Chỉ số A tăng từ 75 lên 82 xu/lb.
- Mức tăng của chỉ số bông Trung Quốc (CC Index 3128B) chậm lại trong tháng qua, tăng từ 109 lên 111 xu/lb, tương đương từ 16.600 lên 16.700 RMB/tấn. Vào đầu tháng 12, Chỉ số CC ở quanh mức 95 xu/lb. Đồng RMB tăng giá từ mức gần 6,90 RMB/USD lên mức gần 6,80 RMB/USD.
- Giá tại Ấn Độ tăng từ 75 lên 83 xu/lb hoặc từ 54.100 lên 60.000 INR/candy. Đồng INR giao dịch trong khoảng từ 92 đến 95 INR/USD.
- Giá tại Pakistan tăng vọt trong vài ngày gần đây, nhảy từ mức gần 73 xu/lb hoặc 16.500 PKR/maund lên gần 85 xu/pound hoặc 19.600 PKR/maund. Đồng PKR duy trì quanh mức 280 PKR/USD trong tháng qua.

## CUNG, CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của USDA cho thấy số liệu vụ 2025/26 tăng cả về sản lượng toàn cầu (+879.000 lên 121,9 triệu) và tiêu thụ toàn cầu (+561.000 lên 119,1 triệu). Các điều chỉnh số liệu lịch sử làm tồn kho đầu kỳ vụ 2025/26 tăng thêm 310.000 kiện (lên 74,1 triệu). Kết quả là tồn kho cuối kỳ vụ 2025/26 tăng thêm 657.000 kiện (lên 77,0 triệu).

Các điều chỉnh lớn nhất ở phạm vi quốc gia đối với sản lượng diễn ra ở Trung Quốc (+300.000 kiện lên 35,8 triệu), Ấn Độ (+300.000 kiện lên 23,8 triệu) và Pakistan (+300.000 kiện lên 5,3 triệu).

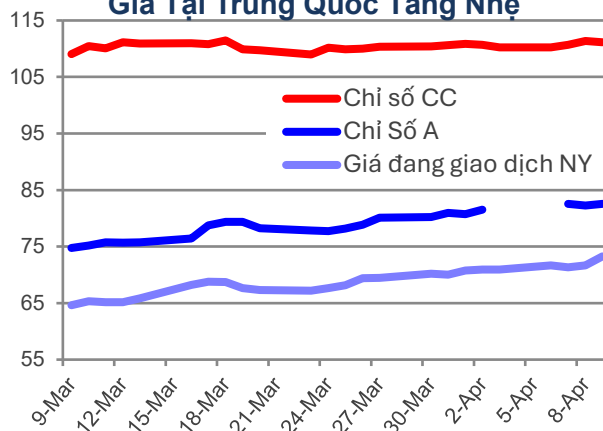
Đối với tiêu thụ tại nhà máy, các thay đổi lớn nhất diễn ra ở Trung Quốc (+500.000 kiện lên 40,0 triệu), Ấn Độ (+500.000 kiện lên 25,5 triệu), Bangladesh (-200.000 kiện xuống 7,8 triệu) và Việt Nam (-200.000 kiện xuống 7,8 triệu).

Dự báo thương mại toàn cầu giảm 159.000 kiện xuống 43,7 triệu. Về nhập khẩu, các thay đổi lớn nhất diễn ra ở Trung Quốc (+400.000 kiện lên 6,0 triệu), Bangladesh (-200.000 kiện xuống 7,7 triệu), Ấn Độ (+200.000 kiện lên 4,2 triệu), Việt Nam (-200.000 kiện xuống 7,8 triệu) và Pakistan (-300.000 kiện xuống 5,2 triệu). Ấn Độ là quốc gia duy nhất có thay đổi xuất khẩu vượt quá 100.000 kiện (-200.000 kiện xuống 1,2 triệu).

## TỔNG QUAN GIÁ

Xung đột tại Iran là mối quan ngại trọng yếu đối với nền kinh tế toàn cầu. Đã xuất hiện những thách thức đối với lệnh ngừng bắn, xuất phát từ các cuộc không kích tại Lebanon và các khoản phí áp dụng đối với vận tải hàng hải qua Eo biển Hormuz. Sự bất định xung quanh xung đột này nhiều khả năng sẽ tiếp tục duy trì. Những hạn chế đối với dòng chảy năng lượng và giá năng lượng ở mức cao là một hệ quả có thể kéo dài.

## Giá Kỳ Hạn NY/ICE Và Chỉ Số A Tăng, Giá Tại Trung Quốc Tăng Nhẹ



## Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (Th 4 9)	Tháng mới nhất (Tháng 3)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	73,3	66,8	65,0
Chỉ Số A	82,6	77,2	76,7
Chỉ số CC	111,1	110,0	97,4
Giá giao ngay Ấn Độ	82,2	75,9	78,7
Giá giao ngay Pakistan	85,0	69,0	68,9

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#)

Giá thị trường có sẵn [ở đây](#)

## Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2024/25	2025/26	
		Tháng 3	Tháng 4
Tồn đầu kỳ	16,0	16,1	16,1
Sản lượng	26,0	26,3	26,5
Nhà máy sử dụng	26,0	25,8	25,9
Tồn cuối kỳ	16,1	16,6	16,8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	62,0%	64,4%	64,7%

## Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2024/25	2025/26	
		Tháng 3	Tháng 4
Tồn đầu kỳ	8,0	7,6	7,6
Sản lượng	7,0	7,7	7,8
Nhập khẩu	1,1	1,2	1,3
Nhà máy sử dụng	8,5	8,6	8,7
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	7,6	7,9	8,0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	89,2%	91,9%	91,2%

## Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2024/25	2025/26	
		Tháng 3	Tháng 4
Tồn đầu kỳ	8,0	8,5	8,5
Sản lượng	19,0	18,6	18,7
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	17,5	17,2	17,2
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,1	1,2	1,3
Tồn cuối kỳ	8,5	8,7	8,8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	45,8%	47,3%	47,5%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#)

Cách đọc bảng cân đối kế toán

Sự bất định này đã tạo ra biến động đối với giá năng lượng. Xung quanh thời điểm hạn chót, giá dầu thô đã biến động tới 20%. Mặc dù giá đã giảm sau lệnh ngừng bán, giá năng lượng rõ ràng đã tăng và nguồn cung thực tế đã bị hạn chế. Những hạn chế này được cảm nhận rõ rệt tại châu Á, nơi sinh sống của 60% dân số thế giới, tập trung phần lớn năng lực sản xuất toàn cầu và phụ thuộc lớn vào dầu và khí đốt từ Vịnh Ba Tư. Điều này cho thấy khả năng tác động đáng kể đến cả nhu cầu tiêu dùng toàn cầu và chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất cao hơn đã bắt đầu được cảm nhận trong sản xuất nông nghiệp. Ước tính 30% lượng phân bón toàn cầu đi qua Eo biển Hormuz (IFPRI). Các quốc gia nhập khẩu lớn nhất đối với các loại dưỡng chất này bao gồm nhiều nước sản xuất bông lớn (Ấn Độ, Brazil, Úc và Hoa Kỳ). Bên cạnh việc vận chuyển phân bón, xuất khẩu khí tự nhiên từ Vịnh Ba Tư còn có thể phục vụ sản xuất phân bón trong nước tại các quốc gia nhập khẩu khí. Ngoài việc giá phân bón tăng, dầu diesel thường được sử dụng để vận hành máy móc nông nghiệp, và giá đã tăng mạnh kể từ khi xung đột bắt đầu (giá dầu diesel tại Hoa Kỳ tăng 75% từ khi bùng phát xung đột vào ngày 28 tháng 2 đến nay – dù Hoa Kỳ là nước sản xuất dầu lớn nhất thế giới).

Giá dầu thô cao hơn có thể đẩy giá polyester tăng cao hơn. Giá polyester đã tăng, với mức tăng khoảng mười xu/pound tại hầu hết các quốc gia sản xuất lớn. Giá bông cũng tăng, với cả hợp đồng kỳ hạn gần và hợp đồng kỳ hạn tháng 12 trên sàn NY/ICE đều tăng khoảng mười xu/pound từ đầu tháng 3 đến nay. Mặc dù giá tăng có thể mang lại lợi ích cho các nhà trồng bông trên toàn thế giới, thách thức về lợi nhuận nhiều khả năng vẫn sẽ tiếp diễn do chi phí đầu vào tăng.

Việc cân đối giữa chi phí và lợi nhuận kỳ vọng là một nội dung quan trọng trong các thảo luận về diện tích gieo trồng và triển vọng sản xuất bông. USDA đã công bố Báo cáo Dự kiến Gieo trồng vào cuối tháng 3. Báo cáo cho thấy diện tích gieo trồng sẽ cao hơn nhẹ so với niên vụ trước (9,6 triệu mẫu trong vụ 2026/27 so với 9,3 triệu trong 2025/26, diện tích gieo trồng tại Hoa Kỳ đã giảm trong vụ 2025/26 từ mức 11,2 triệu mẫu trong 2024/25). Các thị trường khác, bao gồm Trung Quốc và Brazil, được kỳ vọng sẽ gieo trồng ít hơn trong niên vụ 2026/27. Theo các dự báo sơ bộ của USDA, sản lượng bông toàn cầu có thể giảm 3,9 triệu kiện trong vụ 2026/27.

Sản lượng toàn cầu thấp hơn, cùng với kỳ vọng tiêu thụ tại các nhà máy toàn cầu cao hơn (+1,4 triệu kiện), có thể dẫn đến việc nguồn cung thắt chặt hơn. Các dự báo cho vụ 2026/27 này được công bố trước khi xung đột tại Iran bùng phát, và tăng trưởng có thể bị thách thức bởi chi phí tiêu dùng và sản xuất cao hơn do giá năng lượng tăng (USDA sẽ công bố bộ dự báo đầy đủ đầu tiên về sản lượng, tiêu thụ và thương mại vào tháng 5).

Tuy nhiên, mức thiếu hụt sản lượng dự báo cho vụ 2026/27 có thể là một yếu tố dẫn đến sự thay đổi vị thế trên thị trường kỳ hạn. Các nhà đầu tư đã nắm giữ vị thế bán ròng ở mức kỷ lục cả về độ sâu và thời gian kể từ khi chuyển từ vị thế mua ròng sang bán ròng vào tháng 4 năm 2024. Vào khoảng giữa tháng 3, vị thế này đã đảo chiều trở lại thành mua ròng sau gần hai năm duy trì bán ròng.

**Sản lượng bông toàn cầu**

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 3	Tháng 4
Trung Quốc	7,0	7,7	7,8
Ấn Độ	5,2	5,1	5,2
Brazil	3,7	4,2	4,2
Mỹ	3,1	3,0	3,0
Pakistan	1,1	1,1	1,2
Các nước khác	5,9	5,1	5,1
<b>Thế giới</b>	<b>26,0</b>	<b>26,3</b>	<b>26,5</b>

**Tiêu thụ bông toàn cầu**

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 3	Tháng 4
Trung Quốc	8,5	8,6	8,7
Ấn Độ	5,6	5,4	5,6
Pakistan	2,4	2,3	2,3
Bangladesh	1,8	1,7	1,7
Việt Nam	1,7	1,7	1,7
Các nước khác	6,1	6,0	6,0
<b>Thế giới</b>	<b>26,0</b>	<b>25,8</b>	<b>25,9</b>

**Xuất khẩu bông toàn cầu**

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 3	Tháng 4
Brazil	2,8	3,2	3,2
Mỹ	2,6	2,6	2,6
Úc	1,1	1,2	1,2
Ấn Độ	0,3	0,3	0,3
Benin	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,1	2,0	2,0
<b>Thế giới</b>	<b>9,2</b>	<b>9,6</b>	<b>9,5</b>

**Nhập khẩu bông toàn cầu**

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 3	Tháng 4
Việt Nam	1,7	1,7	1,7
Bangladesh	1,8	1,7	1,7
Trung Quốc	1,1	1,2	1,3
Pakistan	1,3	1,2	1,1
Thổ Nhĩ Kỳ	1,0	1,0	1,0
Các nước khác	2,5	2,7	2,7
<b>Thế giới</b>	<b>9,4</b>	<b>9,6</b>	<b>9,5</b>

**Tồn cuối kỳ thế giới**

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 3	Tháng 4
Trung Quốc	7,6	7,9	8,0
Ấn Độ	2,1	2,2	2,4
Brazil	0,7	1,1	1,1
Mỹ	0,9	1,0	1,0
Úc	1,0	0,8	0,8
Các nước khác	3,8	3,6	3,6
<b>Thế giới</b>	<b>16,1</b>	<b>16,6</b>	<b>16,8</b>

**Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung**

Vui lòng gửi nhận xét và câu hỏi đến [marketinformation@cottoninc.com](mailto:marketinformation@cottoninc.com)

**Nguồn:** Dữ liệu giá lấy từ Reuters, Collook, Hiệp Hội Bông Ấn Độ và Hiệp Hội Bông Karachi, Cung, cầu và dữ liệu thương mại từ Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ.

**Miễn trừ trách nhiệm:** Các thông tin trong báo cáo này có được từ các nguồn tin đại chúng và đăng ký riêng được coi là đáng tin cậy; tuy nhiên, Cotton Incorporated không bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này và không có bất cứ bảo đảm nào. Các thông tin trong báo cáo này không dựa trên mục đích tạo quyết định đầu tư. Các thông tin không có ý định dự báo và đoán giá hoặc các sự kiện tương lai.

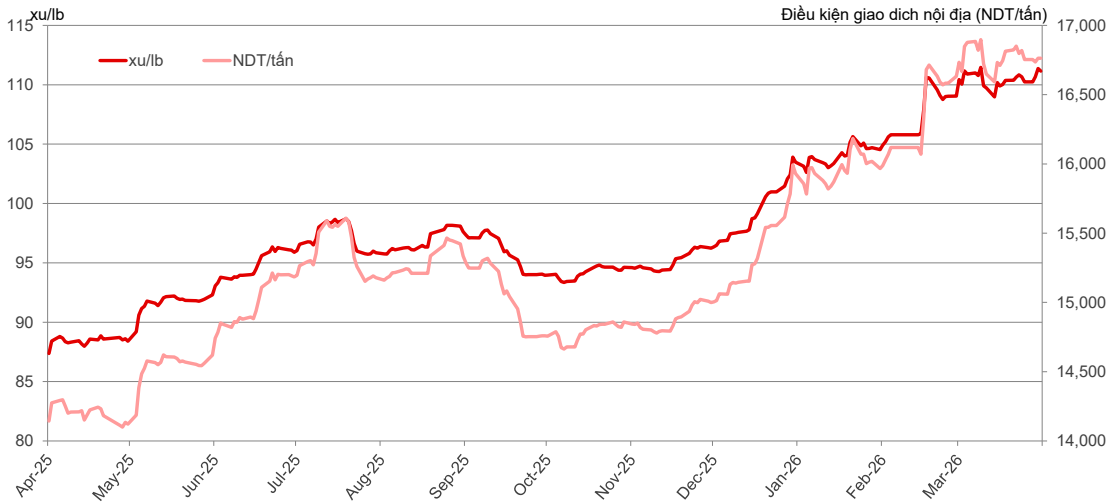
**Danh sách các biểu đồ và bảng**

Hàng Ngày	<a href="#">Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY</a>	<a href="#">Giá Trung Quốc (chỉ số CC)</a>	<a href="#">Giá giao ngay Ấn Độ</a>	<a href="#">Giá giao ngay Pakistan</a>
Hàng Tháng	<a href="#">Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY</a>	<a href="#">Giá Trung Quốc (chỉ số CC)</a>	<a href="#">Giá giao ngay Ấn Độ</a>	<a href="#">Giá giao ngay Pakistan</a>
Bảng biểu	<a href="#">Bảng cân đối (khiên)</a>	<a href="#">Bảng cân đối (tấn)</a>	<a href="#">Cung và Cầu (khiên)</a>	<a href="#">Cung và Cầu (tấn)</a>

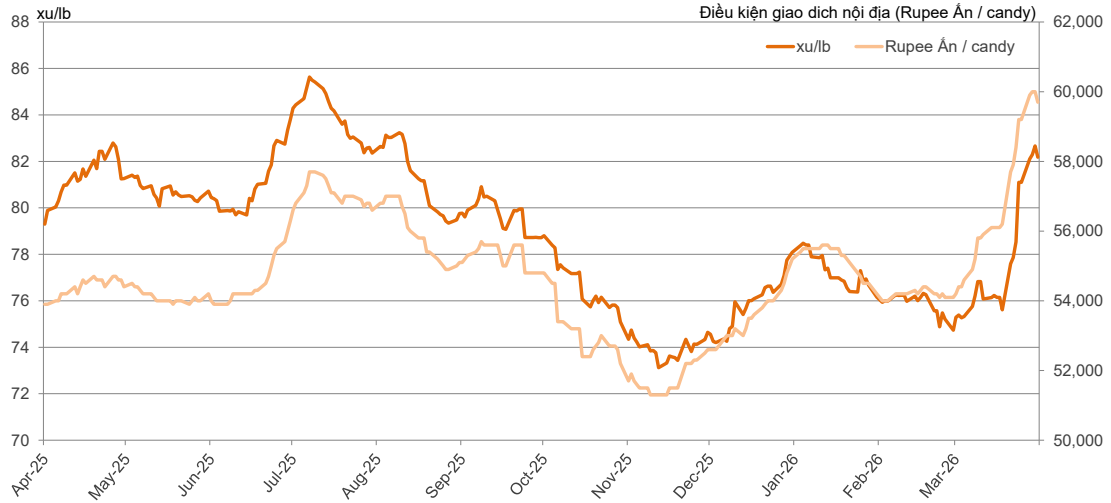
**Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY**



**Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)**



### Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

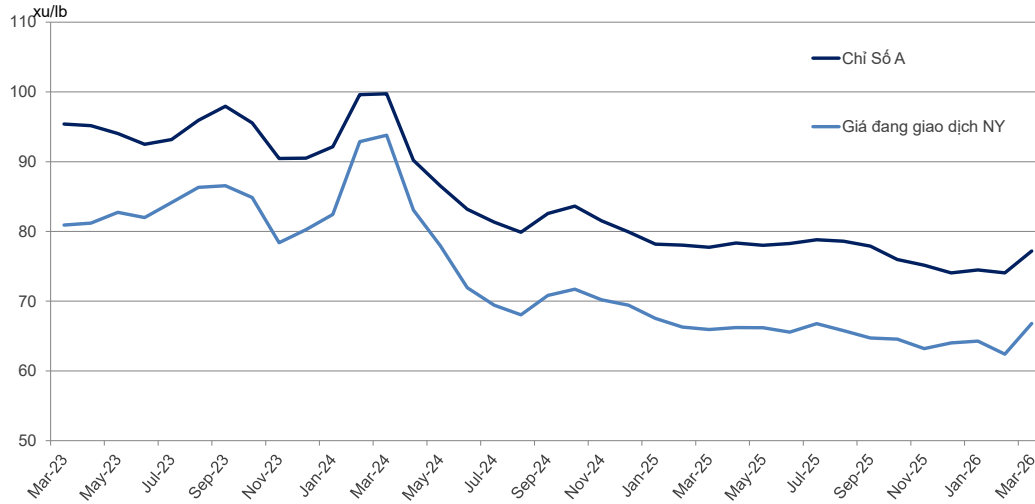


### Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

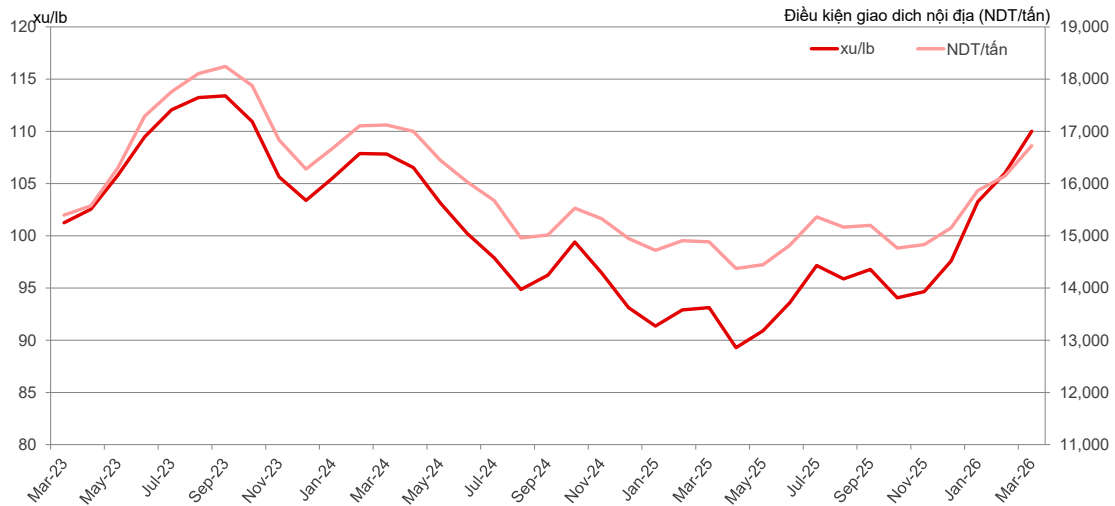


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY**

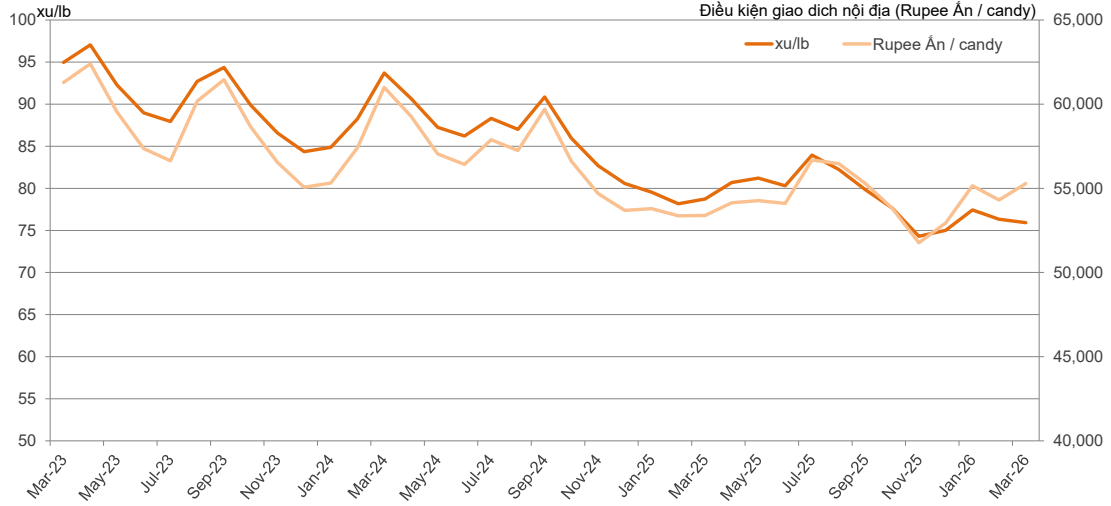


**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)**

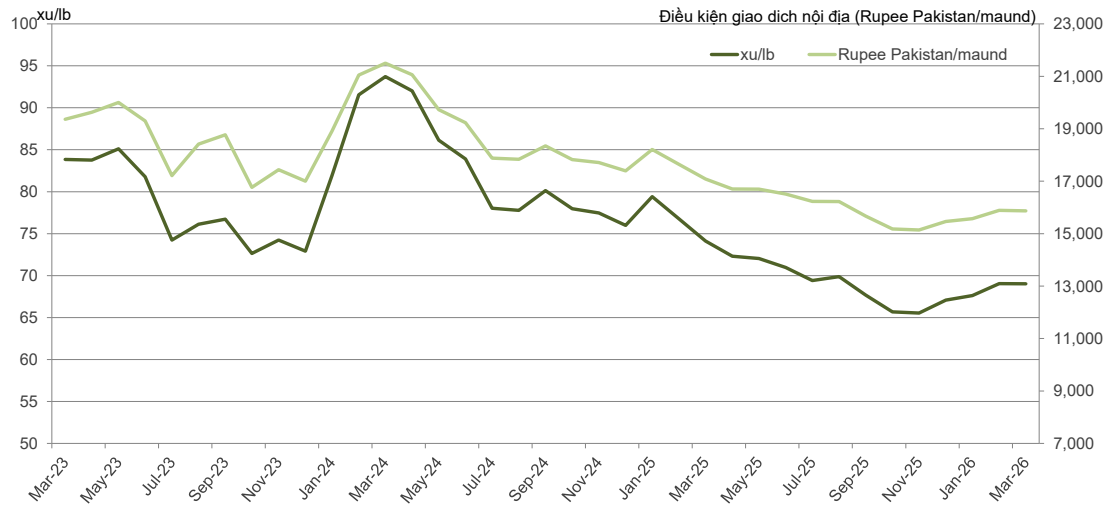


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối toàn cầu**

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	72.7	71.2	75.9	73.3	73.8	74.1
Sản lượng	114.3	115.9	112.2	119.3	121.0	121.9
Cung	187.1	187.1	188.1	192.6	194.7	195.9
Nhà máy sử dụng	115.7	112.7	115.0	119.4	118.6	119.1
Tồn cuối kỳ	71.2	75.9	73.3	74.1	76.4	77.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.5%	67.3%	63.7%	62.0%	64.4%	64.7%

**Bảng cân đối Trung Quốc**

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	33.8	34.2	33.4	36.7	34.8	34.8
Sản lượng	26.7	30.8	27.4	32.0	35.5	35.8
Nhập khẩu	7.8	6.2	15.0	5.2	5.6	6.0
Cung	68.3	71.1	75.7	73.9	75.9	76.6
Nhà máy sử dụng	33.4	37.7	38.9	39.0	39.5	40.0
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	33.5	37.8	39.0	39.1	39.6	40.1
Tồn cuối kỳ	34.2	33.4	36.7	34.8	36.4	36.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	101.9%	88.3%	94.2%	89.2%	91.9%	91.2%

**Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc**

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	38.9	37.0	42.5	36.6	38.9	39.2
Sản lượng	87.6	85.2	84.9	87.3	85.5	86.1
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	126.6	122.3	127.5	124.0	124.5	125.4
Nhà máy sử dụng	82.3	75.0	76.1	80.4	79.1	79.1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	7.8	6.2	15.0	5.2	5.6	6.0
Nhu cầu	90.1	81.2	91.1	85.6	84.7	85.1
Tồn cuối kỳ	37.0	42.5	36.6	39.2	40.0	40.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.1%	52.3%	40.2%	45.8%	47.3%	47.5%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối Ấn Độ**

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	11.8	8.4	10.8	9.3	9.2	9.5
Sản lượng	24.3	26.3	25.4	24.0	23.5	23.8
Nhập khẩu	1.0	1.7	0.9	3.0	4.0	4.2
Cung	37.1	36.4	37.1	36.3	36.7	37.5
Nhà máy sử dụng	25.0	24.5	25.5	25.5	25.0	25.5
Xuất khẩu	3.7	1.1	2.3	1.3	1.4	1.2
Nhu cầu	28.7	25.6	27.8	26.8	26.4	26.7
Tồn cuối kỳ	8.4	10.8	9.3	9.5	10.3	10.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	29.2%	42.3%	33.4%	35.5%	39.1%	40.5%

**Bảng cân đối Mỹ**

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	3.7	4.6	4.7	3.2	4.0	4.0
Sản lượng	17.5	14.5	12.1	14.4	13.9	13.9
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	21.2	19.1	16.7	17.6	17.9	17.9
Nhà máy sử dụng	2.6	2.1	1.9	1.7	1.6	1.6
Xuất khẩu	14.1	12.5	11.8	11.9	12.0	12.0
Nhu cầu	16.6	14.5	13.6	13.6	13.6	13.6
Tồn cuối kỳ	4.6	4.7	3.2	4.0	4.4	4.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.7%	32.1%	23.2%	29.4%	32.4%	32.4%

**Bảng cân đối Pakistan**

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	2.2	1.9	1.5	1.9	2.1	2.1
Sản lượng	6.0	3.9	7.0	5.0	5.0	5.3
Nhập khẩu	4.5	4.5	3.2	6.1	5.5	5.2
Cung	12.7	10.3	11.7	13.0	12.6	12.6
Nhà máy sử dụng	10.7	8.7	9.7	10.8	10.6	10.6
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	10.8	8.8	9.9	10.9	10.7	10.7
Tồn cuối kỳ	1.9	1.5	1.9	2.1	2.0	2.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.9%	17.3%	18.7%	19.4%	18.3%	18.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Trung Quốc	26.7	30.8	27.4	32.0	35.5	35.8
Ấn Độ	24.3	26.3	25.4	24.0	23.5	23.8
Brazil	10.8	11.7	14.6	17.0	19.5	19.5
Mỹ	17.5	14.5	12.1	14.4	13.9	13.9
Pakistan	6.0	3.9	7.0	5.0	5.0	5.3
Úc	5.9	5.8	5.0	5.6	4.5	4.5
Thổ Nhĩ Kỳ	3.8	4.9	3.2	4.0	3.0	3.1
Uzbekistan	2.9	3.2	2.9	3.0	2.6	2.6
Benin	1.4	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2
Họ Lạp	1.4	1.5	1.0	1.1	1.0	1.0
Turmenistan	0.9	0.8	0.8	0.8	0.9	0.9
Mali	1.4	0.7	1.3	1.3	0.8	0.8
Burkina	1.0	0.8	0.8	0.6	0.6	0.6
Các nước khác	10.4	10.0	9.8	9.5	9.1	9.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.8	3.9	4.8	4.3	3.8	3.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.6	1.0	1.2	1.2	1.2
<b>Thế giới</b>	<b>114.3</b>	<b>115.9</b>	<b>112.2</b>	<b>119.3</b>	<b>121.0</b>	<b>121.9</b>

### Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Brazil	7.7	6.7	12.3	13.0	14.5	14.5
Mỹ	14.1	12.5	11.8	11.9	12.0	12.0
Úc	3.6	6.2	5.8	5.2	5.7	5.7
Ấn Độ	3.7	1.1	2.3	1.3	1.4	1.2
Benin	1.8	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2
Họ Lạp	1.4	1.3	1.0	1.1	1.0	0.9
Mali	1.3	0.8	1.2	1.2	0.9	0.9
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.9	1.4	1.4	0.9	0.9
Burkina	1.0	0.8	0.8	0.5	0.6	0.6
Bờ Biển Ngà	1.3	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6
Argentina	0.7	0.2	0.6	0.4	0.5	0.5
Cameroon	0.7	0.6	0.7	0.6	0.5	0.5
Tajikistan	0.5	0.4	0.5	0.4	0.4	0.4
Các nước khác	4.4	3.8	4.3	3.6	3.8	3.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	6.3	3.9	4.4	4.1	3.9	3.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.8	1.5	1.1	1.3	1.1	1.1
<b>Thế giới</b>	<b>42.7</b>	<b>36.6</b>	<b>44.1</b>	<b>42.4</b>	<b>43.9</b>	<b>43.7</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Trung Quốc	33.4	37.7	38.9	39.0	39.5	40.0
Ấn Độ	25.0	24.5	25.5	25.5	25.0	25.5
Pakistan	10.7	8.7	9.7	10.8	10.6	10.6
Bangladesh	8.8	7.7	7.8	8.2	8.0	7.8
Việt Nam	6.7	6.5	6.6	8.0	8.0	7.8
Thổ Nhĩ Kỳ	8.6	7.5	6.6	7.1	6.8	6.8
Brazil	3.2	3.2	3.4	3.4	3.4	3.4
Uzbekistan	3.3	2.6	3.0	3.0	3.0	3.0
Indonesia	2.6	1.8	1.8	2.0	1.9	1.9
Mỹ	2.6	2.1	1.9	1.7	1.6	1.6
Ài Cập	0.5	0.5	0.6	1.1	1.2	1.2
Mexico	1.9	1.8	1.5	1.4	1.2	1.2
Iran	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Các nước khác	7.8	7.3	7.0	7.4	7.5	7.4
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
<b>Thế giới</b>	<b>115.7</b>	<b>112.7</b>	<b>115.0</b>	<b>119.4</b>	<b>118.6</b>	<b>119.1</b>

## Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Việt Nam	6.6	6.5	6.6	8.0	8.0	7.8
Bangladesh	8.5	7.0	7.6	8.1	7.9	7.7
Trung Quốc	7.8	6.2	15.0	5.2	5.6	6.0
Pakistan	4.5	4.5	3.2	6.1	5.5	5.2
Thổ Nhĩ Kỳ	5.5	4.2	3.6	4.5	4.5	4.5
Ấn Độ	1.0	1.7	0.9	3.0	4.0	4.2
Indonesia	2.6	1.7	1.8	2.0	1.9	1.9
Ài Cập	0.5	0.5	0.6	1.0	1.1	1.1
Malaysia	0.4	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Mexico	1.0	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7
Iran	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.8	0.7	0.4	0.5	0.5	0.5
Hàn Quốc	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.9	2.5	2.3	2.6	2.8	2.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.5	0.5	0.4	0.5	0.5
<b>Thế giới</b>	<b>42.9</b>	<b>37.7</b>	<b>44.1</b>	<b>43.0</b>	<b>43.9</b>	<b>43.7</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	15.8	15.5	16.5	16.0	16.1	16.1
Sản lượng	24.9	25.2	24.4	26.0	26.3	26.5
Cung	40.7	40.7	41.0	41.9	42.4	42.7
Nhà máy sử dụng	25.2	24.5	25.0	26.0	25.8	25.9
Tồn cuối kỳ	15.5	16.5	16.0	16.1	16.6	16.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.5%	67.3%	63.7%	62.0%	64.4%	64.7%

### Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	7.4	7.4	7.3	8.0	7.6	7.6
Sản lượng	5.8	6.7	6.0	7.0	7.7	7.8
Nhập khẩu	1.7	1.4	3.3	1.1	1.2	1.3
Cung	14.9	15.5	16.5	16.1	16.5	16.7
Nhà máy sử dụng	7.3	8.2	8.5	8.5	8.6	8.7
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	7.3	8.2	8.5	8.5	8.6	8.7
Tồn cuối kỳ	7.4	7.3	8.0	7.6	7.9	8.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	101.9%	88.3%	94.2%	89.2%	91.9%	91.2%

### Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	8.5	8.1	9.3	8.0	8.5	8.5
Sản lượng	19.1	18.5	18.5	19.0	18.6	18.7
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	27.6	26.6	27.7	27.0	27.1	27.3
Nhà máy sử dụng	17.9	16.3	16.6	17.5	17.2	17.2
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.7	1.4	3.3	1.1	1.2	1.3
Nhu cầu	19.6	17.7	19.8	18.6	18.4	18.5
Tồn cuối kỳ	8.1	9.3	8.0	8.5	8.7	8.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.1%	52.3%	40.2%	45.8%	47.3%	47.5%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	2.6	1.8	2.4	2.0	2.0	2.1
Sản lượng	5.3	5.7	5.5	5.2	5.1	5.2
Nhập khẩu	0.2	0.4	0.2	0.7	0.9	0.9
Cung	8.1	7.9	8.1	7.9	8.0	8.2
Nhà máy sử dụng	5.4	5.3	5.6	5.6	5.4	5.6
Xuất khẩu	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3	0.3
Nhu cầu	6.3	5.6	6.1	5.8	5.7	5.8
Tồn cuối kỳ	1.8	2.4	2.0	2.1	2.2	2.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	29.2%	42.3%	33.4%	35.5%	39.1%	40.5%

### Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	0.8	1.0	1.0	0.7	0.9	0.9
Sản lượng	3.8	3.2	2.6	3.1	3.0	3.0
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.6	4.2	3.6	3.8	3.9	3.9
Nhà máy sử dụng	0.6	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
Xuất khẩu	3.1	2.7	2.6	2.6	2.6	2.6
Nhu cầu	3.6	3.2	3.0	3.0	3.0	3.0
Tồn cuối kỳ	1.0	1.0	0.7	0.9	1.0	1.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.7%	32.1%	23.2%	29.4%	32.4%	32.4%

### Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	0.5	0.4	0.3	0.4	0.5	0.5
Sản lượng	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1	1.2
Nhập khẩu	1.0	1.0	0.7	1.3	1.2	1.1
Cung	2.8	2.2	2.6	2.8	2.7	2.7
Nhà máy sử dụng	2.3	1.9	2.1	2.4	2.3	2.3
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.3	1.9	2.2	2.4	2.3	2.3
Tồn cuối kỳ	0.4	0.3	0.4	0.5	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.9%	17.3%	18.7%	19.4%	18.3%	18.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Trung Quốc	5.8	6.7	6.0	7.0	7.7	7.8
Ấn Độ	5.3	5.7	5.5	5.2	5.1	5.2
Brazil	2.4	2.6	3.2	3.7	4.2	4.2
Mỹ	3.8	3.2	2.6	3.1	3.0	3.0
Pakistan	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1	1.2
Úc	1.3	1.3	1.1	1.2	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	1.1	0.7	0.9	0.7	0.7
Uzbekistan	0.6	0.7	0.6	0.7	0.6	0.6
Benin	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
Hỵ Lạp	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Mali	0.3	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	2.3	2.2	2.1	2.1	2.0	2.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.3	0.8	1.1	0.9	0.8	0.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.2	0.3	0.3	0.3
<b>Thế giới</b>	<b>24.9</b>	<b>25.2</b>	<b>24.4</b>	<b>26.0</b>	<b>26.3</b>	<b>26.5</b>

### Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Brazil	1.7	1.4	2.7	2.8	3.2	3.2
Mỹ	3.1	2.7	2.6	2.6	2.6	2.6
Úc	0.8	1.3	1.3	1.1	1.2	1.2
Ấn Độ	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3	0.3
Benin	0.4	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
Hỵ Lạp	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Mali	0.3	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Bờ Biển Ngà	0.3	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Argentina	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tajikistan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.0	0.8	0.9	0.8	0.8	0.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.4	0.8	1.0	0.9	0.8	0.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2
<b>Thế giới</b>	<b>9.3</b>	<b>8.0</b>	<b>9.6</b>	<b>9.2</b>	<b>9.6</b>	<b>9.5</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Trung Quốc	7.3	8.2	8.5	8.5	8.6	8.7
Ấn Độ	5.4	5.3	5.6	5.6	5.4	5.6
Pakistan	2.3	1.9	2.1	2.4	2.3	2.3
Bangladesh	1.9	1.7	1.7	1.8	1.7	1.7
Việt Nam	1.5	1.4	1.4	1.7	1.7	1.7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.9	1.6	1.4	1.5	1.5	1.5
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7
Indonesia	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.6	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.2	0.3	0.3
Mexico	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.7	1.6	1.5	1.6	1.6	1.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.2</b>	<b>24.5</b>	<b>25.0</b>	<b>26.0</b>	<b>25.8</b>	<b>25.9</b>

### Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 3	2025/26 Tháng 4
Việt Nam	1.4	1.4	1.4	1.7	1.7	1.7
Bangladesh	1.8	1.5	1.6	1.8	1.7	1.7
Trung Quốc	1.7	1.4	3.3	1.1	1.2	1.3
Pakistan	1.0	1.0	0.7	1.3	1.2	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	1.2	0.9	0.8	1.0	1.0	1.0
Ấn Độ	0.2	0.4	0.2	0.7	0.9	0.9
Indonesia	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.3</b>	<b>8.2</b>	<b>9.6</b>	<b>9.4</b>	<b>9.6</b>	<b>9.5</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)